

Bẫy thu nhập trung bình nhìn từ các nước ASEAN

Trần Văn Thọ

Đại học Waseda, Tokyo

Tóm tắt: Vấn đề đáng quan tâm nhất của nhiều nước ASEAN hiện nay là làm sao tránh được bẫy thu nhập trung bình để tiến lên hàng các nước có thu nhập cao. Điều kiện để tránh bẫy thu nhập trung bình là gì? Bài viết này sẽ thử đưa ra một khung phân tích về các yếu tố quy định sự phát triển của mỗi giai đoạn và so sánh tình trạng hiện nay của các nước ASEAN với kinh nghiệm của Hàn Quốc, một nước đã thành công trong việc vượt qua được bẫy thu nhập trung bình và trở thành nước có thu nhập cao vào cuối thập niên 1990. Bài viết kết luận: đối với 4 nước ASEAN (Malaysia, Thái Lan, Philippines và Indonesia), tăng năng lực nghiên cứu và triển khai (R&D), nhấn mạnh chất lượng và sự tương thích của nguồn nhân lực, tạo cơ chế để hình thành một khu vực tư nhân năng động là điều kiện cần thiết để tránh bẫy thu nhập trung bình. Đối với Việt Nam, một nước còn ở giai đoạn thu nhập trung bình thấp, cải cách thể chế và chính sách để tăng năng suất các yếu tố sản xuất như lao động, tư bản và đất đai là tối cần để tránh sự xuất hiện sớm của bẫy thu nhập trung bình.

Từ khóa: *Bẫy thu nhập trung bình, ASEAN, Thể chế, Cải cách.*

© 2012 Thời Đại Mới

1. Mở đầu

Nhìn từ trình độ phát triển, thế giới hiện nay có thể chia thành 4 nhóm: Nhóm 1 gồm những nước thu nhập thấp, đang trực diện với bẫy nghèo. Nhóm 2 gồm những nước đã đạt được trình độ phát triển trung bình từ rất lâu nhưng sau đó trì trệ cho đến ngày hôm nay. Nhiều nước ở châu Mỹ La tinh thuộc nhóm này. Nhóm thứ ba gồm những nước mới phát triển vài mươi năm nay và hiện nay đã đạt mức thu nhập trung bình. Ở Á châu, Trung Quốc và một số nước ASEAN thuộc nhóm này. Nhóm thứ tư gồm những nước tiên tiến, có thu nhập cao như Mỹ, Nhật, các nước Tây Âu, v.v...

Đáng chú ý là nhóm nước thứ hai đã chuyển sang giai đoạn trì trệ lâu dài sau khi đạt được mức thu nhập trung bình. Hiện tượng này gần đây được gọi là “Bẫy thu nhập trung bình” (Gill and Kharas 2007, Spence 2011,...). Từ kinh nghiệm này, điều quan tâm của nhiều người hiện nay là liệu các nước mới nổi như ASEAN có thể tránh bẫy thu nhập trung bình và bước vào quỹ đạo phát triển bền vững để trở thành những nước có thu nhập cao hay không. Đây là những điều kiện để ASEAN tránh được bẫy thu nhập trung bình? Mục đích của bài viết này là thử tìm câu trả lời cho câu hỏi này.

Trong phần dưới đây, Mục 2 sẽ đưa ra một khung phân tích bao gồm các thuật ngữ như giai đoạn phát triển, điểm chuyển hoá trên thị trường lao động, tăng trưởng dựa trên đầu vào, tăng trưởng dựa trên năng suất toàn yếu tố, lợi thế so sánh động và yếu tố thể chế. Mục 3 bàn về giai đoạn phát triển hiện nay của các nước ASEAN, có so sánh với các nước Đông Á khác. Dựa trên khung phân tích ở Mục 2, Mục 4 sẽ đánh giá khả năng vượt bẫy thu nhập trung bình của các nước ASEAN bằng cách thử so sánh tình trạng hiện nay của các nước đó với kinh nghiệm của Hàn Quốc, một nước đã thành công trong quá trình thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình và phát triển thành nước tiên tiến. Mục 5 sẽ bàn về trường hợp Việt Nam, một nước vừa đạt mức thu nhập trung bình thấp nhưng đang trực diện nhiều yếu tố bất ổn về cơ cấu. Nếu không cải cách triệt để, Việt Nam có thể rơi vào trường hợp mà tác giả gọi là *sự xuất hiện sớm của bẫy thu nhập trung bình (an early appearance of a middle income trap)*. Cuối cùng, phần kết luận sẽ tóm tắt những vấn đề hiện nay của các nước ASEAN và đưa ra các đề án chính sách mà các nước ASEAN cần quan tâm để tránh được bẫy thu nhập trung bình.

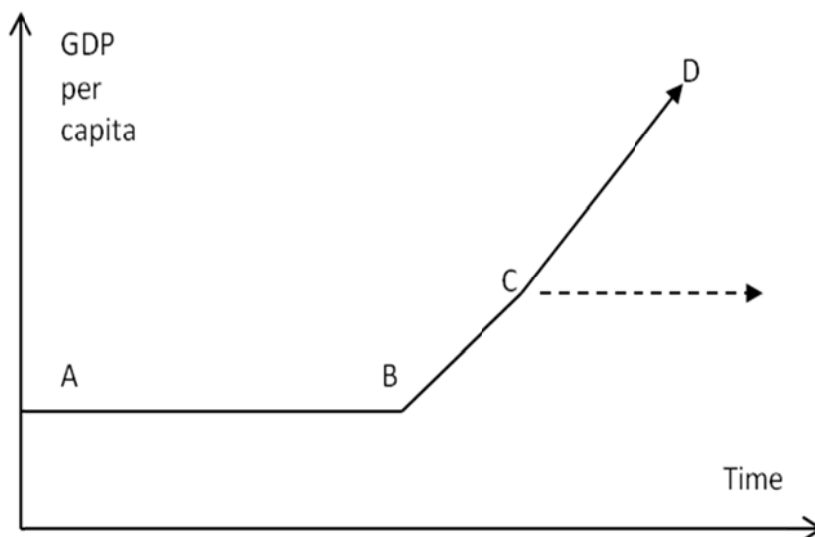
2. Khung phân tích từ lý luận kinh tế phát triển

Khung khái niệm cơ bản của bài viết này bắt đầu bằng việc phân tích ba giai đoạn phát triển của một nền kinh tế (Hình 1). Điểm C trong hình chỉ giai đoạn đạt mức thu nhập trung bình. Một nước có thu nhập đầu người 500 USD nếu phát triển trung bình hàng năm là 7% (không phải tốc độ GDP mà là tốc độ thu nhập đầu người), nghĩa là tăng gấp đôi thu nhập đầu người trong 10 năm, thì nước này cần bội tăng thu nhập 3 lần (cần 30 năm) để đạt mức 4.000 USD, hoặc cần 40 năm để đạt 8.000 USD, những mức thuộc thu nhập trung bình cao (sẽ giải thích thêm ở Mục 3). Nếu thu nhập trung bình tăng mỗi năm 5% thì nước này cần từ 45 đến 60 năm mới đạt được mức thu nhập trung bình cao nói trên. Như vậy chuyển từ một nước nghèo sang một nước có thu nhập trung bình là một quá trình phát triển kéo dài rất nhiều năm. Tuy nhiên, nếu quá trình phát triển bền vững tiếp tục thì từ mức thu nhập trung bình cao tiến lên mức thu nhập cao chỉ cần một khoảng thời gian ngắn. Quá trình này chỉ cần 15 năm nếu thu nhập đầu người tăng mỗi năm 5%. Đây là khoảng thời gian rất ngắn. Tuy nhiên, như nhiều người (Spence 2011:20 chẳng

hạn) đã nhận định, quá trình đó ngắn nhưng rất khó khăn. Cái khó phải vượt qua chính là “bẫy thu nhập trung bình”.

Để hiểu nội dung “bẫy thu nhập trung bình”, ta phải phân tích tính chất của điểm chuyển hoá C trong Hình 1. Con đường chuyển dịch từ B sang C là một quá trình dài chuyển một nước từ nông nghiệp sang công nghiệp, trong đó công nghiệp và dịch vụ ngày càng chiếm tỉ trọng lớn trong GDP và cơ cấu lao động có việc làm. Đó cũng là quá trình chuyển dịch cơ cấu lợi thế so sánh và nhiều mặt khác của nền kinh tế như thị trường lao động, thị trường vốn và trình độ công nghệ, kỹ thuật. Khi nền kinh tế đạt điểm C, điểm ghi mức thu nhập trung bình, chắc chắn sẽ gặp những vấn đề mới, những thách thức mới, vì nếu không thì sẽ không có vấn đề bẫy thu nhập trung bình. Vậy những vấn đề mới là gì? Từ những gợi ý của kinh tế học phát triển, ta có thể nêu một số giả thuyết như sau:

Thứ nhất, trong thị trường lao động, sự phát triển của công nghiệp và dịch vụ dần dần thu hút hết lao động dư thừa ở nông thôn và trong nông nghiệp (điểm chuyển hoá lao động trong mô hình Lewis, 1954), tiền lương thực chất tăng theo. Trên đại thể điểm chuyển hoá Lewis trùng với (hoặc ở gần) điểm C trong Hình 1.¹



Hình 1: Các giai đoạn phát triển của một nền kinh tế

¹ Điểm này có thể thấy từ kinh nghiệm của Nhật Bản hoặc Hàn Quốc. Trong trường hợp của Nhật chẳng hạn, điểm chuyển hoá Lewis xảy ra vào khoảng năm 1960 (xem Minami 1973) và lúc đó Nhật là nước có thu nhập trung bình cao.

AB: Xã hội truyền thống, chưa phát triển, trực diện với bẫy nghèo.

BC: Giai đoạn phát triển ban đầu, thoát khỏi bẫy nghèo, thị trường đang trên quá trình hình thành, C là mức thu nhập trung bình.

CD: Tiếp tục phát triển bền vững lên mức thu nhập cao (D).

CE: Trì trệ hoặc phát triển với tốc độ rất thấp, trực diện bẫy thu nhập trung bình.

Như vậy, từ điểm C, năng suất lao động phải cao hơn trước để tương ứng với tiền lương thực chất bắt đầu tăng. Cũng từ điểm này, chất lượng lao động cũng phải cao hơn để kinh tế chuyên dịch từ cơ cấu có hàm lượng lao động giản đơn lên cơ cấu mà công nghiệp có hàm lượng lao động lành nghề, trình độ giáo dục cao. Nỗ lực về giáo dục, đào tạo phải lưu ý điểm này để cung cấp nguồn nhân lực thích đáng cho quá trình chuyển dịch lên nước có thu nhập cao.²

Thứ hai, giai đoạn đầu của quá trình phát triển (BC trong Hình 1) thường chủ yếu dựa vào đầu vào (input-driven), có đặc tính là dựa vào việc sử dụng nhiều lao động và vốn. Ở giai đoạn này phát triển với đặc tính đó là dễ hiểu, hợp logic và xem như không có vấn đề vì lao động đang dư thừa. Vốn thì khan hiếm nhưng cần đầu tư ban đầu nhiều cho việc xây dựng hạ tầng và các cơ sở sản xuất cho quá trình công nghiệp hóa, trong khi trình độ công nghệ, kỹ thuật còn thấp. Tuy nhiên từ điểm C để phát triển lên giai đoạn thu nhập cao, nền kinh tế cần các yếu tố về công nghệ, kỹ thuật, năng lực kinh doanh hơn và việc sử dụng tư bản phải hiệu quả hơn. Nói cách khác, tăng trưởng trong giai đoạn mới phải dựa trên năng suất tổng thể các yếu tố (total factor productivity -TFP).³ Như vậy, điểm chuyển hoán giữa hai giai đoạn phát triển dựa trên đầu

² Một trong những tiền đề quan trọng trong mô hình Lewis là sự hoàn hảo hoặc gần như hoàn hảo của thị trường lao động. Nếu thị trường lao động kém phát triển hoặc bị méo mó (distortion), sẽ có hiện tượng thiếu lao động ở đô thị hoặc trong khu vực công nghiệp trong khi vẫn còn lao động dư thừa ở nông thôn.

³ Sau khi Ngân hàng thế giới phát hành bản báo cáo nổi tiếng (World Bank 1993) xem sự phát triển của 8 nước Đông Á là thần kỳ, Krugman (1994) có bài viết không tán thành và cho rằng phát triển của Đông Á không thể gọi là thần kỳ vì chủ yếu dựa trên đầu vào (input-driven), không phải trên TFP. Trên ý nghĩa đó, theo Krugman, phát triển của Đông Á có cùng tính chất với Liên Xô cũ nên kinh tế sớm muộn sẽ suy sụp vì quy luật giảm dần hiệu quả của đầu vào (decreasing returns of inputs). Ý kiến này làm bùng nổ nhiều tranh luận về các mặt lý luận, lịch sử và thực chứng. Trong các tranh luận này, theo người viết bài này, ý kiến của giáo sư Yujiro Hayami là có sức thuyết phục nhất. Hayami (2000) cho thấy tăng trưởng của nền kinh tế ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển thường dựa trên đầu vào nhưng dần dần chuyển qua TFP ở giai đoạn sau. Ý kiến này rất hay, ít nhất về mặt lịch sử và lý luận, có thể dùng để hiểu ranh giới giữa hai giai đoạn phát triển thu nhập trung bình và thu nhập cao.

vào và phát triển dựa trên TFP gần như trùng hợp với điểm C trong Hình 1.

Thứ ba, trên thị trường thế giới, các nước có thu nhập trung bình ngày càng bị các nước đi sau đuổi theo nên dần dần mất lợi thế so sánh trong những ngành có hàm lượng lao động cao, nhất là lao động giản đơn. Để tiếp tục phát triển, các nước có thu nhập trung bình phải ngày càng cạnh tranh được trong những ngành dùng nhiều lao động kỹ năng cao, dùng nhiều công nghệ cao. Các nước có thu nhập trung bình bị ép, bị cạnh tranh giữa một bên là các nước thu nhập thấp, nhân công rẻ, cạnh tranh mạnh trong các mặt hàng công nghiệp có hàm lượng lao động cao, và một bên là những nước có thu nhập cao, đang cạnh tranh mạnh trong các ngành luôn cách tân công nghệ. Nói cách khác, những nước có thu nhập trung bình phải thành công trong việc leo lên các bậc thang phát triển để đuổi theo các nước tiên tiến. Điều này cũng có nghĩa là cơ cấu lợi thế so sánh của các nước có thu nhập trung bình phải luôn thay đổi theo hướng tăng hàm lượng kỹ năng, công nghệ cao. Lợi thế so sánh động này chỉ trở thành hiện thực khi có nguồn lực về lao động, kỹ thuật, công nghệ và kinh doanh thích ứng.

Ba vấn đề kể trên liên quan nhau: Điểm chuyển hoá trong thị trường lao động và mô hình tăng trưởng dựa trên TFP là những điều kiện cần để duy trì năng lực cạnh tranh quốc tế của nền kinh tế vì khả năng cạnh tranh ở giai đoạn này phải ngày càng dựa trên chất lượng cao hơn của lao động và nỗ lực cải tiến công nghệ để tăng hiệu quả phát triển.

Trong một nền kinh tế mở, nhất là trong thời đại toàn cầu hóa và khu vực hóa, không ngừng tăng năng lực cạnh tranh quốc tế là điều kiện tất yếu để phát triển bền vững. Điều này phản ánh trong sự thay đổi năng động của cơ cấu xuất khẩu dần dần nghiêng về những mặt hàng có hàm lượng cao về kỹ năng và cách tân công nghệ. Điểm này có thể được minh họa bằng sự thay đổi trong chỉ số cạnh tranh quốc tế (international competitiveness index, ICI) của các ngành công nghiệp. Có nhiều cách tính toán ICI, cách tính đơn giản và dễ hiểu nhất là dùng thống kê xuất nhập khẩu của các hàng công nghiệp. Theo cách này, ICI (*i*) được định nghĩa như sau:

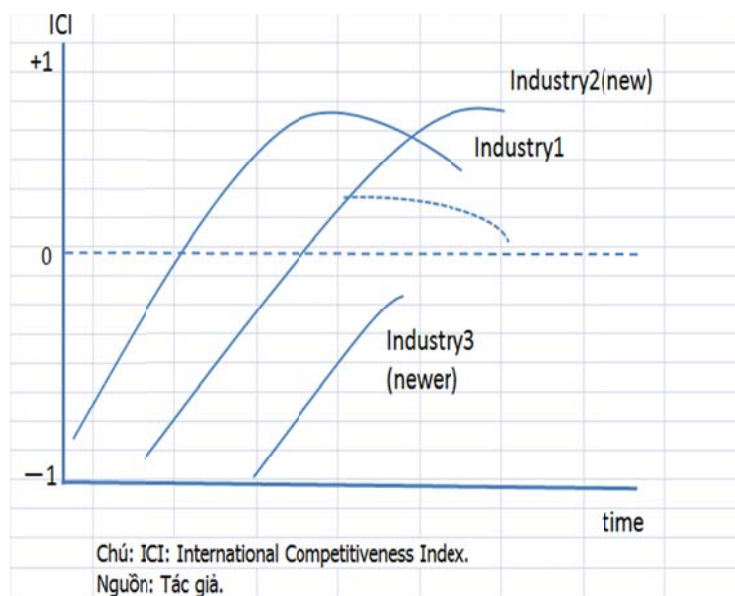
$$i = (X - M) / (X + M),$$

trong đó *X* và *M* là giá trị xuất và nhập khẩu của một sản phẩm công nghiệp.

Quá trình phát triển của một ngành công nghiệp có thể được khảo sát qua sự thay đổi của chỉ số này. Khuynh hướng điển hình có thể được diễn tả bằng Hình 2. Ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển hầu như không có xuất khẩu và thị trường trong nước được cung cấp bởi nhập khẩu. Do đó lúc này ICI bằng trừ 1. Khi sản xuất trong nước tăng dần, chỉ số này sẽ tiến đến 0 (lúc này cả nhập và xuất khẩu đều bằng hoặc gần

như bằng 0, hoặc xuất và nhập khẩu gần như bằng nhau). Khi ngành công nghiệp này ngày càng tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới, xuất khẩu tiếp tục tăng và nhập khẩu giảm, kết quả là ICI tiến đến số 1. Trong trường hợp có mậu dịch trong nội bộ ngành (intra-industry trade) dĩ nhiên ICI không tiến đến 1 mà duy trì ở mức gần 0 hoặc ở giữa 0 và 1. Trên thực tế, tùy theo ngành, tùy theo điều kiện cụ thể của mỗi nước, quá trình phát triển của một ngành công nghiệp có nhiều hình thái khác nhau, nhưng Hình 2 có thể biểu hiện những trường hợp phổ quát, điển hình nhất.

Sự phát triển bền vững của một nền kinh tế mở đòi hỏi phải thành công trong việc dịch chuyển từ ngành đang hoặc sắp mất lợi thế so sánh (ngành 1) sang ngành có hàm lượng kỹ năng cao hơn (ngành 2) và chuẩn bị điều kiện để chuyển sang ngành mới hơn (ngành 3) và cứ thế quá trình chuyển dần sang ngành 4, ngành 5, v.v., những ngành ngày càng đòi hỏi hàm lượng cách tân công nghệ cao hơn. Một nước thu nhập trung bình nếu thất bại trong việc chuyển dịch lợi thế so sánh vừa nói, chẳng hạn ngành 2 mất lợi thế so sánh ở thời điểm sớm hơn dự tưởng (thể hiện bằng đường điểm chấm của ngành 2 trong Hình 2) vì sự thay đổi nhanh trên thị trường quốc tế (do sự tham gia thị trường của nhiều nước có lao động rẻ hơn) và vì nước có thu nhập trung bình này không có khả năng phát triển các ngành mới hơn (ngành 3). Trong trường hợp đó, “bẫy thu nhập trung bình” xuất hiện khi nước có thu nhập trung bình không liên tục đưa ra những lợi thế so sánh mới.



Hình 2: Diễn biến cạnh tranh quốc tế của một nền kinh tế phát triển bền vững

Đâu là những điều kiện để có chuyển dịch năng động trong lợi thế so sánh và tránh được bẫy thu nhập trung bình? Hai lĩnh vực sau đây có lẽ quan trọng. Một là thời điểm thay đổi mục tiêu và tiêu điểm trong chiến lược phát triển, chính sách đầu tư cho hạ tầng và cho nguồn nhân lực theo hướng tương thích với việc phát triển các ngành công nghiệp dùng nhiều tri thức và công nghệ cao. Lĩnh vực thứ hai là xây dựng một thể chế chất lượng cao nhằm phát triển, duy trì một khu vực tư nhân năng động luôn cách tân và nhạy bén với những thay đổi trên thị trường thế giới. Sau đây ta sẽ bàn thêm và chi tiết hơn về hai lĩnh vực này.

Trong sự chuyển hướng chiến lược, đẩy mạnh giáo dục, nghiên cứu ứng dụng và triển khai, xây dựng cơ cấu hạ tầng chất lượng cao cần được nhấn mạnh để kinh tế có thể chuyển dịch lên nước thu nhập cao là giai đoạn cần có kỹ năng, tri thức, và công nghệ tiên tiến. Về việc xây dựng cơ cấu hạ tầng chất lượng cao, một ví dụ điển hình là buru chính viễn thông, một lĩnh vực đặc biệt có ý nghĩa quan trọng cho nền kinh tế tri thức. Như World Bank (2008: 36) nhấn mạnh, “buru chính viễn thông đóng nhiều vai trò quan trọng trong cả hai khu vực công và tư. Ngành này có thể hỗ trợ giáo dục, thực hiện các nỗ lực minh bạch hóa chính sách, và phân phối dịch vụ của chính phủ. ... Buru chính viễn thông giúp người dân tiếp cận với các dịch vụ về vốn, tiền tệ; giúp nhiều dịch vụ buôn bán được với thị trường thế giới, và nối kết công nghiệp trong nước với chuỗi cung ứng toàn cầu”.

Liên quan đến việc chuyển hướng chiến lược, chính sách, trong những nước có thu nhập trung bình, có hai trường hợp đặc biệt cần được lưu ý. Một là trường hợp những nước giàu tài nguyên. Tại những nước này đã hình thành những nhóm lợi ích (vested interests) không có động cơ thay đổi hướng phát triển và thường ngăn cản sự chuyển hướng trong chiến lược phát triển. “Lời nguyền tài nguyên” (resource curse) là thuật ngữ để chỉ hiện tượng đó.⁴ Để tránh “lời nguyền tài nguyên”, các nước này cần có những người lãnh đạo mạnh, có đầu óc cấp tiến, có uy tín và bản lĩnh chính trị đủ để chuẩn bị đưa nền kinh tế phát triển theo hướng mới.

Trường hợp thứ hai là những nước đang trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế theo thể chế xã hội chủ nghĩa sang kinh tế thị trường mà hiện nay tuy đã phát triển đến mức thu nhập trung bình nhưng vẫn còn bảo hộ các doanh nghiệp nhà nước và các nhóm lợi ích khác nên thị trường phát triển méo mó. Việc tiếp tục bảo hộ các nhóm lợi ích và không hoàn thiện cơ chế thị trường là những trở ngại trên đường phát triển bền vững, có hiệu suất. Trường hợp của Việt Nam sẽ được phân tích ở Mục 5.

⁴ Gần đây có nhiều nghiên cứu về hiện tượng này. Chẳng hạn, xem Coxhead (2007).

Tiếp theo đây ta thử phân tích thể nào là thể chế chất lượng cao, một trong hai điều kiện để chuyển dịch lợi thế so sánh của một nước có thu nhập trung bình. Trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển (BC trong Hình 1), hệ thống thể chế hoàn chỉnh, cao cấp nhưng phức tạp (sophisticated institutions) chưa cần thiết và năng lực để xây dựng một thể chế như vậy cũng chưa có. Với cấu tạo kinh tế lúc đó (tài nguyên nông nghiệp và nguồn lao động là chính), phương hướng phát triển khá rõ ràng nên việc hình thành chính sách, chiến lược phát triển tương đối dễ, đơn giản. Sự can thiệp mạnh của chính phủ vào thị trường, kể cả việc lập nhiều doanh nghiệp nhà nước nhiều khi cần thiết và chấp nhận được. Tính chất đơn giản, chất lượng thấp của một hệ thống thể chế như vậy cũng phù hợp với giai đoạn phát triển dựa trên đầu vào.

Tuy nhiên, để nền kinh tế phát triển bền vững và tiến lên nước có thu nhập cao, nước có thu nhập trung bình cần xây dựng một hệ thống thể chế khác, phức tạp hơn và có chất lượng cao hơn. Hệ thống thể chế chất lượng cao (high quality institutions), một thuật ngữ của Dani Rodrik (2007), có những nội dung chính sau: (1) tăng cường sự minh bạch (transparency), tăng khả năng dự đoán (predictability), và tăng năng lực quản lý nhà nước (governance) để vừa giảm sự bất định, giảm rủi ro đối với nhà đầu tư để họ mạnh dạn tiến vào những lĩnh vực mới (do đó cơ cấu kinh tế mới chuyển dịch lên cao), vừa tránh tham nhũng và giảm chi phí giao dịch (transaction cost); (2) có cơ chế thống quản doanh nghiệp (corporate governance) áp dụng rộng rãi trong các doanh nghiệp, kể cả doanh nghiệp nhà nước. Cơ chế thống quản doanh nghiệp quy định rõ quyền hạn, trách nhiệm của các thành viên liên quan (stakeholders), có cơ chế thưởng phạt những người lãnh đạo hoặc quản lý doanh nghiệp; (3) bảo đảm sự tham gia rộng rãi của nhiều tầng lớp dân chúng trong quá trình quyết định các chính sách; (4) có cơ chế hợp tác hữu hiệu giữa nhà nước, doanh nghiệp và giới nghiên cứu, trí thức trong việc hình thành chiến lược tăng năng lực cạnh tranh quốc tế, nhất là xác lập quan hệ minh bạch giữa nhà nước và doanh nghiệp.

Để xây dựng thể chế chất lượng cao, như Rodrik (2007) nhấn mạnh, cần một đội ngũ quan chức có năng lực và tinh thần trách nhiệm cao, một bộ máy hành chính hiệu quả. Thể chế chất lượng cao còn cần thiết để không ngừng cải thiện nguồn nhân lực nhằm chuyển dịch cơ cấu công nghiệp có kỹ năng cao, và liên tục tăng khả năng cạnh tranh quốc tế của khu vực tư nhân.

Như World Bank (2008:83) nhấn mạnh, khi trình độ phát triển còn cách xa các nước tiên tiến, nước nào cũng dễ nhận thấy chính sách, chiến lược cần có để phát triển, nhưng khi đã rút ngắn khoảng cách với các nước tiên tiến thì nhà nước khó thấy con đường nên theo để tiếp tục phát triển. Do đó vai trò của khu vực tư nhân quan trọng hơn vì họ biết rõ thị trường hơn. Tuy nhiên, như phân tích có sức thuyết phục của Ohno (2010), vai trò của nhà nước vẫn còn quan trọng trong việc đưa ra các

chính sách công nghiệp chủ động bổ sung cho tính năng động của khu vực tư nhân qua việc cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao và một cơ sở hạ tầng thích hợp. Vai trò của nhà nước còn quan trọng trong việc đưa ra các biện pháp khuyến khích doanh nghiệp tư nhân đầu tư nhiều hơn cho nghiên cứu và triển khai (R&D), một điều kiện để không ngừng cách tân công nghệ. Trong ý nghĩa đó, thể chế chất lượng cao vô cùng thiết yếu để đẩy mạnh tinh thần doanh nghiệp (entrepreneurship) và giảm phí tổn kinh doanh cho khu vực tư nhân.

Chúng ta đã bàn về những điểm chuyển hoá chung quanh cái bẫy có thể xảy ra của một nước có thu nhập trung bình. Những điểm chuyển hoá này có thể được tổng hợp thành 3 yếu tố: (a) Nỗ lực của nước thu nhập trung bình trong việc tăng chất lượng nguồn nhân lực và năng lực nghiên cứu và triển khai (R&D). Yếu tố này quan trọng vì tạo điều kiện để chuyển nền kinh tế từ giai đoạn dư thừa lao động sang giai đoạn thiếu lao động, đồng thời chuyển từ nền kinh tế tăng trưởng dựa trên đầu vào sang nền kinh tế tăng trưởng dựa trên TFP, đồng thời chuyển dịch cơ cấu công nghiệp và cơ cấu xuất khẩu theo hướng dùng nhiều kỹ năng và công nghệ cao. (b) Nỗ lực của nước thu nhập trung bình trong việc xây dựng thể chế chất lượng cao. Yếu tố này quan trọng trong việc tạo ra môi trường kinh doanh mới, kích thích khu vực tư nhân ngày càng hướng vào cách tân công nghệ. (c) Với hai yếu tố vừa kể, cơ cấu lợi thế so sánh sẽ thay đổi không ngừng và nhờ đó duy trì khả năng cạnh tranh của nền kinh tế.

3. Giai đoạn phát triển hiện tại của các nước ASEAN

Theo cách phân loại của Ngân hàng thế giới, tính theo các chỉ tiêu kinh tế năm 2009, các nước có thu nhập thấp thuộc nhóm có tổng thu nhập quốc dân (Gross National Income, GNI) bình quân đầu người là 995 USD hoặc thấp hơn (quy đổi ra USD theo tỷ giá hiện hành), những nước thu nhập trung bình có GNI đầu người trong khoảng từ 996 tới 12.195 USD (để làm tròn số, từ giờ chúng ta sử dụng mức 1000 và 12.000 USD làm mức tham chiếu). Trong đó, mức thu nhập trung bình thấp và mức thu nhập trung bình cao được phân định ở mức 3.946 USD (4.000 USD). Những nước có thu nhập cao có GNI đầu người từ 12.000 USD trở lên (*World Development Indicators* 2010). Vì GNI đầu người ở đây tính theo giá hiện hành nên mức thu nhập dùng để phân loại nhóm các nước trên sẽ giảm xuống nếu chúng ta chọn một thời điểm sớm hơn để khảo sát.

Bảng 1 ghi lại mức thu nhập đầu người (GNI đầu người, ký hiệu bằng Y/N) trong năm 2009 và tốc độ phát triển thực chất của Y/N trong 50 năm qua của 10 nước ASEAN (không có số liệu của Myanmar và một vài giai đoạn của một số nước khác). Số liệu của Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ và trung bình thế giới cũng được ghi thêm để tham khảo. Hình 3 vẽ diễn biến của Y/N của một số nước ASEAN và

Trung Quốc và Ấn Độ trong 5 thập kỷ qua. Hình 4 biểu diễn xu hướng thay đổi trong Y/N của Nhật, Singapore, Hongkong và Hàn Quốc, 4 trong 5 nền kinh tế đã đạt mức thu nhập cao của khu vực Đông Á⁵. Quan sát những số liệu này, ta có thể rút ra một số điểm như sau:

Thứ nhất, theo như phân loại của World Bank, trong số các nước ASEAN, Malaysia hiện đã ở mức có thu nhập trung bình cao, trong khi đó, Thái Lan, Indonesia và Philippines là những nước có thu nhập trung bình thấp, và Việt Nam chỉ vừa mới đạt tới mức thu nhập trung bình thấp từ vài năm nay.

Bảng 1: GNI bình quân đầu người (Y/N) của các nước ASEAN

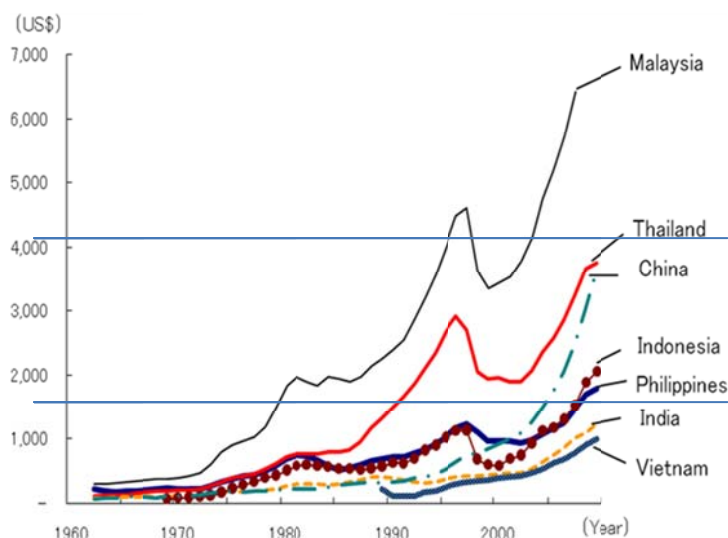
	Nominal Y/N in 2009	Average growth rate of real Y/N			
		1960-73	74-84	85-97	98-08
Singapore	36,537	n.a	5.3	5.6	4.1
Brunei	30,391	n.a	n.a	-0.5	0
Malaysia	7,030	4.0	5.3	5.2	3.3
Thailand	3,893	4.7	5.0	7.0	3.8
Indonesia	2,349	2.8	5.7	5.3	3.1
Philippines	1,752	2.1	1.5	0.7	2.2
Vietnam	1,113	n.a	n.a	6.2	6.1
Lao PDR	940	n.a	n.a	n.a	4.9
Cambodia	706	n.a	n.a	n.a	8.0
Myanmar	n.a	n.a	n.a	n.a	n.a
<i>Reference:</i>					
Korea	17,078	7.3	6.5	7.0	4.5
China	3,744	n.a	9.3	8.7	9.2
India	1,192	1.9	2.3	3.6	5.4
Japan	39,738	8.0	3.4	2.6	1.0
USA	45,989	4.8	2.3	1.8	1.7
World	8,599	0.7	1.4	1.4	1.8

Nguồn: World Bank, *World Development Indicators*.

Thứ hai, phần lớn các nước thu nhập trung bình của ASEAN đều có giai đoạn tăng trưởng cao từ giữa thập kỷ 70s đến năm 1997, trước khi có khủng hoảng tài chính châu Á. Tuy nhiên, trong giai đoạn gần đây (1998-2008), tăng trưởng của phần lớn các nước đều chậm lại. So sánh Y/N của các nước ASEAN với Mỹ cho thấy Malaysia và Thái Lan rút

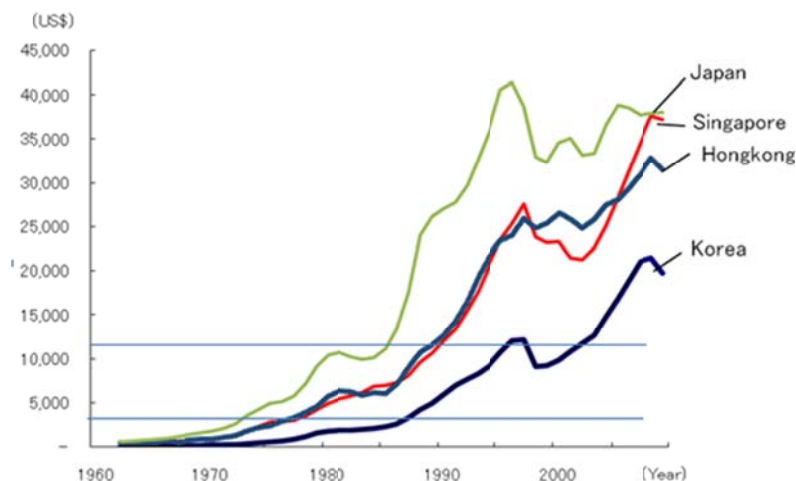
⁵ Một nền kinh tế có thu nhập cao nữa ở Đông Á là Đài Loan.

ngắn khoảng cách với Mỹ khá nhanh trong giai đoạn 1985-1997 nhưng tốc độ rút ngắn khoảng cách đó kém ấn tượng hơn trong thập niên gần đây. Đáng chú ý là trường hợp Philippines. Nước này không rút ngắn khoảng cách được với Mỹ trong những năm 1970, và khoảng cách đó lại nói rộng từ thập niên 1980. Nguyên nhân chủ yếu là Philippines có mức tăng trưởng kinh tế thấp trong một thời gian dài (Bảng 1).



Hình 3: Diễn biến thu nhập đầu người (Y/N) của ASEAN, Trung Quốc và Ấn Độ. Nguồn: World Bank, *World Development Indicators*.

Thứ ba, trong các nước có mức thu nhập cao tại Đông Á, Hàn Quốc đạt mức thu nhập trung bình cao trong khoảng cuối những năm 1980s và trở thành nước có mức thu nhập cao vào khoảng năm 2000. Như thể hiện trên Hình 4, nước này đạt mức thu nhập cao vào giai đoạn cuối giữa thập kỷ 90 nhưng sau đó quay trở lại mức thu nhập trung bình cao do tác động của khủng hoảng tài chính năm 1997 nhưng đến năm 2000 thì lấy lại mức thu nhập cao. Do đó, năm 2000 đánh dấu giai đoạn chuyển dịch thành công từ nước có thu nhập trung bình cao lên nước có thu nhập cao của nước này. Sự chuyển dịch đó mất khoảng 15 năm. Thực tế, trong 4 thập kỷ vừa qua ở Đông Á, không kể Hong Kong và Singapore thực chất là những thành phố, chỉ có Hàn Quốc và Đài Loan đã từng bước trở thành những nền kinh tế đạt mức thu nhập cao theo kịp các nước tiên tiến. Vậy đâu là nhân tố dẫn đến thành công này? Với quy mô dân số và nhiều mặt khác, Hàn Quốc có thể được lựa chọn làm trường hợp điển hình có ý nghĩa tham khảo cho các nước thu nhập trung bình ASEAN.



Hình 4: Diễn tiến trong thu nhập đầu người của các nước thu nhập cao Đông Á.
 Nguồn: World Bank, *World Development Indicators*.

4. ĐỂ ASEAN tránh bẫy thu nhập trung bình: hàm ý từ kinh nghiệm Hàn Quốc

Trong phần này, chúng ta sẽ so sánh tình hình hiện tại của các nước ASEAN có mức thu nhập trung bình với Hàn Quốc những năm cuối thập niên 1980s (khoảng 15 năm trước giai đoạn chuyển đổi từ nước có mức thu nhập trung bình sang nước có thu nhập cao). Thời điểm này được coi như giai đoạn chuẩn bị những điều kiện cần thiết cho quá trình chuyển đổi thành công. Như đã đề cập trong Tiết 2, phân tích này sẽ tập trung vào 3 nhân tố góp phần quan trọng vào quá trình chuyển đổi (R&D và nguồn nhân lực, thể chế và cạnh tranh quốc tế).

a/ Hoạt động R&D và chất lượng nguồn nhân lực:

Tầm quan trọng của R&D đã được thảo luận ở Mục 2. Tuy nhiên, như Bảng 2 cho thấy, hiện nay tỉ lệ chi phí cho R&D trên GDP của 4 nước có mức thu nhập trung bình ASEAN còn rất thấp. Tỷ lệ này của Malaysia cao nhất trong 4 nước nhưng chỉ đạt mức 0,64% trong năm 2006, thấp hơn nhiều so với mức 2,4% của Hàn Quốc tại thời điểm 10 năm trước. Thực tế, chỉ số này của Korea đã là 1% trong những năm đầu thập kỷ 80s và tiếp tục tăng lên những năm sau đó (Tran V Thọ, 1986). Theo Park (2000), các doanh nghiệp của Hàn Quốc đã tập trung phát triển công nghệ và thúc đẩy hoạt động R&D từ đầu thập niên 1980s.

Bảng 2: Tỷ lệ chi phí R&D/GDP (%)

	Malaysia	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Korea
1996	0.22	0.12	-	-	2.42
1997	-	0.10	-	-	2.48
1998	0.40		-	-	2.34
1999	-	0.26	-	-	2.25
2000	0.47	0.25	0.07	-	2.30
2001	-	0.26	0.05	-	2.47
2002	0.65	0.24	-	0.15	2.40
2003	-	0.26	-	0.14	2.49
2004	0.60	0.26	-	-	2.68
2005	-	0.23	0.05	0.12	2.79
2006	0.64	0.25	-	-	3.01
2007	-	-	-	-	3.21

Nguồn: World Bank (2011)

Một điều đáng chú ý là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) của Hàn Quốc cũng rất tích cực thực hiện các hoạt động R&D. Rất nhiều doanh nghiệp trong số đó có tỷ lệ chi phí R&D rất cao trong tổng doanh thu rất cao (tới trên dưới 10%) trong những năm đầu thập niên 1990s (Park, 2000; Bảng 12.1, trang 338). Sự tích cực này của doanh nghiệp tư nhân được khuyến khích và hỗ trợ từ chính sách của nhà nước. Chính phủ Hàn Quốc hỗ trợ hoạt động R&D tư nhân bằng việc cấp tín dụng, cho phép khấu hao lũy tiến, và giảm thuế nhập khẩu (Yusuf et al., 2003: 147). Thực tế, hoạt động R&D của Hàn Quốc đã được chính phủ trực tiếp thực hiện kể từ giữa những năm 1960s nhưng hoạt động này từng bước chuyển sang khu vực tư nhân từ đầu những năm 1980s⁶. Sau đó, chính phủ đóng vai trò khuyến khích thực hiện các hoạt động R&D thông qua chính sách tài chính và thương mại. Tất nhiên, vai trò trực tiếp của chính phủ chỉ giảm về mặt tương đối. Trên thực tế, các viện nghiên cứu cao cấp của nhà nước được thành lập trong những năm 1960s và 1970s đã tiếp tục hoạt động mạnh mẽ trong những thập niên sau nữa. Chẳng hạn Korean Advanced Institute of Science and Technology (KAIST) và Korean Institute of Science and Technology (KIST) cho đến bây giờ vẫn là những trung tâm lớn của nhà nước phụ trách nghiên cứu cả cơ bản và ứng dụng.

⁶ Theo số liệu trong một bài viết trước đây của tác giả (Tran V Thọ, 1986), dựa trên số liệu của Bộ Khoa học và Công nghệ Hàn Quốc, tỷ lệ chi phí R&D/GDP của Hàn Quốc là 0,39% vào năm 1970, trong đó chính phủ chiếm 70% tổng chi phí R&D. Nhưng đến năm 1984, tỷ lệ R&D/GDP tăng lên 1,3%, và vai trò của chính phủ giảm xuống còn 20%.

Hiệu quả của hoạt động R&D được phản ánh thông qua số lượng các bằng sáng chế được cấp. Bảng 3 ghi lại xu hướng số lượng bằng sáng chế cấp tại Văn phòng Sáng chế và Bản quyền Mỹ, tổ chức quan trọng nhất thế giới về lĩnh vực này. Từ tư liệu này ta có thể so sánh thành quả hoạt động R&D của các nước ASEAN trong những năm gần đây với những gì Hàn Quốc đã đạt được trong giai đoạn trước năm 2000 (gồm một giai đoạn khoảng 30 năm). Nếu chia số lượng bằng sáng chế gộp của Korea (156.800 bằng) cho 30 thì sẽ được số lượng bằng sáng chế trung bình năm của nước này là khoảng 5.200. Thông thường hoạt động R&D chưa có kết quả nhiều ở giai đoạn 10 năm đầu (thập niên 1970) mà tập trung trong 20 năm sau đó. Do đó con số trung bình năm của Hàn Quốc còn lớn hơn, đạt xấp xỉ 8.000 bằng, nếu chia tổng số lượng tính gộp cho 20 năm thay vì 30 năm. Qua số liệu và thông tin từ Bảng 3, có thể dễ dàng thấy rằng khoảng cách về hiệu quả hoạt động R&D hiện tại của các nước ASEAN so với Korea trong hai thập niên 1980s và 1990 là khá lớn.

Một vấn đề liên quan đến hoạt động R&D là chất lượng nguồn nhân lực. Kết quả của hoạt động R&D phải được thương mại hóa và ứng dụng tạo ra những sản phẩm mới (product innovation) hoặc phải được dùng để nâng cao hiệu quả sản xuất của những sản phẩm đã có (process innovation). Việc này đòi hỏi phải có nguồn lao động có chất lượng cao. Tăng chất lượng nguồn lao động không chỉ là vấn đề tăng trình độ giáo dục của lực lượng lao động mà còn là tăng nguồn cung lao động đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp. Nhu cầu lao động của doanh nghiệp trong giai đoạn này có đặc tính là nghiêng về những chuyên viên tốt nghiệp bậc đại học và cao đẳng thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ và kỹ thuật.

Bảng 3 cho thấy sự khác biệt của các nước thu nhập trung bình trong ASEAN hiện nay so với trường hợp của Hàn Quốc trong những năm 1980s và 1990s. Tại Thái Lan, Philippines và Indonesia, số người tốt nghiệp đại học trong khoa học tự nhiên như kỹ sư, chuyên viên chế tạo máy và xây dựng chỉ chiếm xấp xỉ 10% trong khi người tốt nghiệp trong khoa học xã hội là khá cao, khoảng 40%. Kinh nghiệm của Hàn Quốc (năm 1999) cho thấy xu hướng ngược lại (Bảng 4). Nghiên cứu trước đây của tôi (Tran V Thọ, 1986) phân tích Hàn Quốc từ giữa thập niên 1980 trở về trước cho thấy, so với đa số những nước cùng trình độ phát triển như Mexico và Brazil, Hàn Quốc tập trung hơn vào khoa học tự nhiên và nhấn mạnh đào tạo kỹ sư ở bậc đại học và cao học. Hiện nay, trong số các nước ASEAN có mức thu nhập trung bình (như trong Bảng 4), chỉ có Malaysia gần tới mức mà Hàn Quốc đã đạt được 10 năm trước, nhưng khoảng cách còn khá lớn.

Bảng 3: Số lượng bằng sáng chế được cấp theo năm (đơn vị)

	Pre 2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Japan	1,612,362	33,223	34,858	35,515	35,348	30,341	36,807	33,354	33,682	35,501	44,814
Taiwan	171,046	5,371	5,431	5,298	5,938	5,118	6,361	6,128	6,339	6,642	8,238
Korea	156,800	3,538	3,786	3,944	4,428	4,352	5,908	6,295	7,548	8,762	11,671
China	18,946	195	289	297	403	402	661	772	1,225	1,655	2,657
Singapore	10,272	296	410	427	449	346	412	393	399	436	603
Hong Kong	9,080	237	233	276	312	283	308	338	311	305	429
Malaysia	2,614	39	55	50	80	88	113	158	152	158	202
Philippines	830	12	14	22	21	18	35	20	16	23	37
Thailand	744	24	44	25	18	16	31	11	22	23	46
Indonesia	374	4	7	9	4	10	3	5	5	3	6
Vietnam	36	0	0	0	1	2	0	0	0	2	2

Nguồn: Văn phòng Sáng chế và Bản quyền của Mỹ

Theo Ohno (2009b), các nước thu nhập trung bình cần phải có nguồn nhân lực về *công nghiệp* để có thể hấp thu khả năng quản lý và công nghệ nhập từ nước ngoài đồng thời có thể tăng cường nội địa hóa những khả năng ấy để giảm dần sự phụ thuộc vào nguồn lực bên ngoài. Bảng 4 và những thông tin khác cho thấy là ASEAN chưa có các tiền đề về nguồn nhân lực để tăng trưởng bền vững và đạt tới mức các nền kinh tế có thu nhập cao trong tương lai.

Bảng 4: Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đại học và cao đẳng trong lĩnh vực kỹ sư, sản xuất và xây dựng – Trong ngoặc đơn là tỷ lệ (%) trong lĩnh vực khoa học xã hội

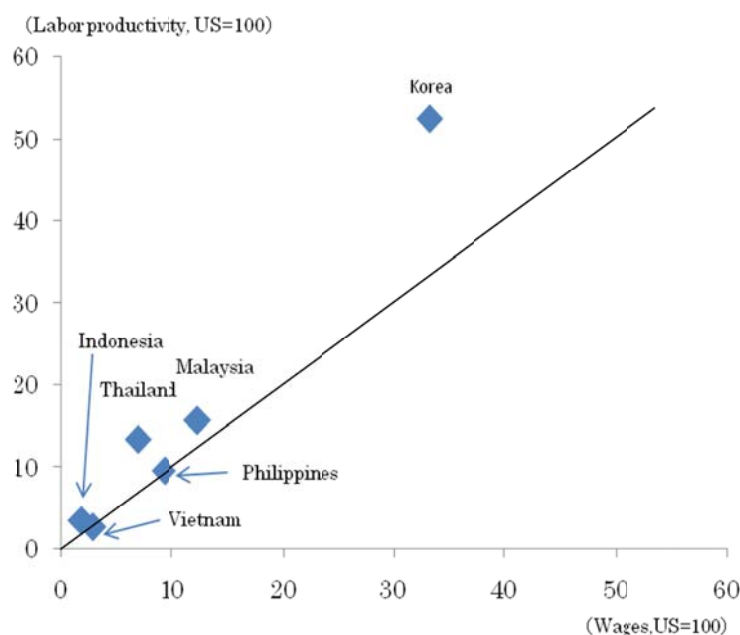
	Korea	Malaysia	Thái Lan	Philippines	Indonesia
1999	35(21)				
2000	32(21)				
2001	32(20)				
2002	30(19)				
2003	28(19)			10(34)	
2004	28(19)	23(22)		14(33)	
2005	29(20)				
2006	28(20)	24(25)			
2007	26(20)	28(31)			
2008	25(20)	25(33)			
2009	24(20)		9(42)		16(38)

Chú: Số liệu là tỷ trọng trên tổng số sinh viên tốt nghiệp đại học và cao đẳng.
 Nguồn: UNESCO (2011).

b/ Cạnh tranh quốc tế và lợi thế so sánh động:

Với nỗ lực tăng R&D và nguồn nhân lực chất lượng cao, quốc gia có mức thu nhập trung bình có thể hy vọng chuyển dịch cơ cấu công nghiệp lên những sản phẩm có hàm lượng chất xám cao và qua đó duy trì, cải thiện năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Kinh nghiệm của Hàn Quốc có thể khẳng định lập luận này.

Hình 5 lấy Mỹ làm tiêu chuẩn so sánh (Mỹ=100) để biểu thị vị trí của Hàn Quốc và các nước ASEAN liên quan đến năng suất lao động (trục tung) và tiền lương (trục hoành). Đường 45 độ chỉ trạng thái khi năng suất lao động và tiền lương của Mỹ bằng 100. Khi tiền lương tăng, năng suất lao động phải tăng với tốc độ tương ứng hoặc cao hơn mới duy trì tính cạnh tranh quốc tế. Lấy Mỹ làm mức tham khảo cơ bản, các nước khác ở khu vực phía trên đường 45 độ có tính cạnh tranh tương đối về chi phí lao động. Như ta thấy ở đây, vị trí của Hàn Quốc ở phía trên cao và khá xa so với đường 45 độ chứng tỏ nước này có năng lực cạnh tranh quốc tế khá mạnh trong năm 2000 (chưa cần xét các nước ASEAN vào thời điểm này).



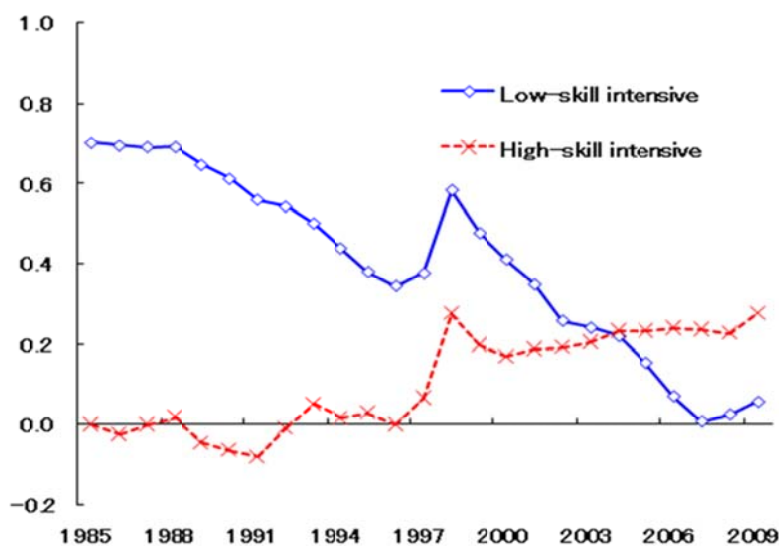
Hình 5: Năng suất lao động và tiền lương năm 2000

Chú: Ở cả năng suất lao động và tiền lương, số liệu của mỗi nước được tính bằng % mức tương ứng của Mỹ. Nguồn: UNCTAD, Trade and Development Report, 2002.

Các đường biểu diễn trong Hình 6 chỉ sự thay đổi trong dài hạn của chỉ số năng lực cạnh tranh quốc tế (phương pháp tính được trình bày ở Mục 2) của Hàn Quốc trong hai loại hàng công nghiệp được phân loại theo hàm lượng kỹ năng lao động (thấp và cao). Hình này cho thấy, cho tới giữa những năm 1980s, Hàn Quốc cạnh tranh khá mạnh trong những sản phẩm có hàm lượng kỹ năng thấp nhưng chỉ số cạnh tranh của những sản phẩm này đã sụt giảm kể từ cuối thập niên 1980. Tuy nhiên, từ giữa những năm 1990, năng lực cạnh tranh quốc tế của sản phẩm có hàm lượng kỹ năng cao đã được tăng cường.

Do hạn chế về số liệu, trong phân tích trên đây, hàng công nghiệp chỉ được phân làm 2 nhóm nhưng chúng ta có thể khẳng định sự thành công của Hàn Quốc trong việc chuyển dịch từ sản phẩm có hàm lượng kỹ năng thấp sang sản phẩm có hàm lượng kỹ năng cao. Hơn nữa, thông tin ở cấp độ doanh nghiệp cũng khẳng định xu hướng này. Ví dụ như nhìn vào trường hợp của TFT-LCD (film bán dẫn mỏng – màn hình tinh thể lỏng). Các doanh nghiệp Nhật Bản đi tiên phong trong công nghệ LCD vào cuối thập niên 1970s và trong những năm 1980, trước hết dưới dạng đơn giản, sau đó chuyển sang dạng phức tạp hơn. Tới giữa thập kỷ 1990s, Samsung, Hyundai và LG phối hợp với các bộ phận trách xúc tiến cách tân công nghệ trong chính phủ để thúc đẩy đổi mới công nghệ và đã thành công trong việc tiến vào thị trường công nghiệp TFT-LCD, cạnh tranh mạnh với Nhật Bản là nước giữ vị trí bá quyền trước đó.⁷ Hiện tại, rất nhiều công ty của Hàn Quốc như Samsung và LG nằm trong nhóm 5 nhà cung cấp lớn nhất các thiết bị điện tử kỹ thuật cao như TV mỏng, màn hình tinh thể lỏng, điện thoại và DRAM trên thị trường thế giới. Kết quả này phản ánh sự chuyển dịch năng động để có thể tạo ra những sản phẩm cải tiến có hàm lượng công nghệ cao. Đây cũng là một trong những yếu tố giúp Hàn Quốc thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình để gia nhập vào hàng ngũ các nước thu nhập cao.

⁷ Amsden and Chu (2003), trang 104-5. Amsden (2001), Bảng số 8.9 (p. 223), cho thấy tỉ lệ của những ngành công nghiệp có công nghệ cao trong tổng giá trị gia tăng đã tăng đáng kể tại Hàn Quốc từ năm 1980 đến năm 1995.



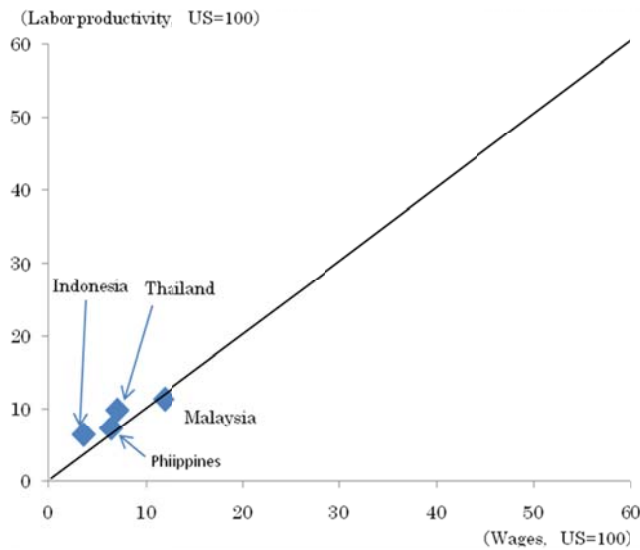
Hình 6: Thay đổi chỉ số cạnh tranh quốc tế của Hàn Quốc. Nguồn: Tác giả tính từ *Comtrade Database* (United Nations). Chú: Xem Mục 2 về phương pháp tính chỉ số này.

Sau đây là phần phân tích tình trạng hiện tại của các nước thu nhập trung bình ASEAN. Theo Hình 7, khác với trường hợp của Hàn Quốc năm 2000 (Hình 5), 4 nước thu nhập trung bình ASEAN năm 2006 không ở vào vị trí có lợi thế về chi phí lao động.⁸ Malaysia nằm trên đường 45 độ, 3 nước còn lại nằm trên nhưng rất sát đường này. Điều này cho thấy, so với Mỹ, năng suất lao động đã không tăng như tốc độ tăng của tiền lương.

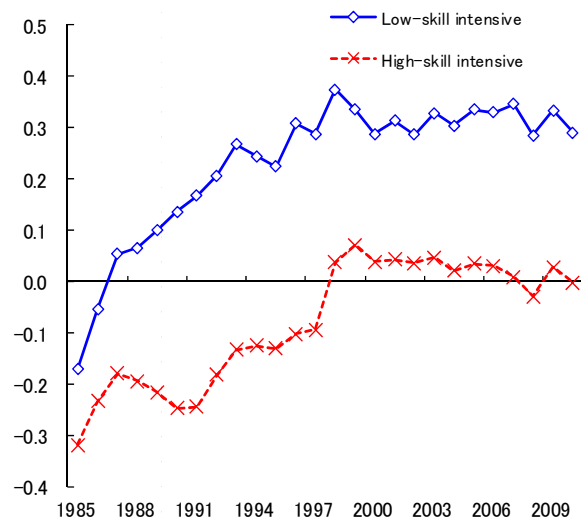
Cùng với nỗ lực R&D còn quá yếu và cơ cấu đào tạo đại học và cao đẳng không hợp lý, sự tăng trưởng chậm của năng suất lao động so với tiền lương đã làm giảm năng lực cạnh tranh quốc tế của các nước thu nhập trung bình ASEAN. Trong trường hợp Malaysia, kể từ năm 2000, trong khi chỉ số cạnh tranh quốc tế của sản phẩm có hàm lượng kỹ năng thấp không tăng thì chỉ số này của các sản phẩm có hàm lượng kỹ thuật cao cũng mất dần động lực và suy giảm sau khi đạt được mức xuất siêu khiêm tốn. Điều này cho thấy từ khoảng năm 2000 Malaysia đã dần dần

⁸ Vì sự hạn chế của tư liệu ở đây ta chỉ có năm 2000 cho Hàn Quốc và năm 2006 cho ASEAN, hai thời điểm quá gần nhau. Nếu có tư liệu cho Hàn Quốc khoảng năm 1995 và ASEAN khoảng năm 2010 thì sự so sánh tốt hơn. Do đó phân tích ở đây chỉ có tính cách tham khảo. Tuy nhiên nhiều chỉ tiêu khác như năng lực R&D, đặc tính của nguồn nhân lực, và chỉ số cạnh tranh quốc tế cũng được phân tích nên kết luận về ASEAN hiện nay và Hàn Quốc trong thập niên 1990 có thể chấp nhận được.

giảm lợi thế cạnh tranh ở cả hai nhóm hàng hóa có hàm lượng kỹ năng thấp và cao (Hình 8)



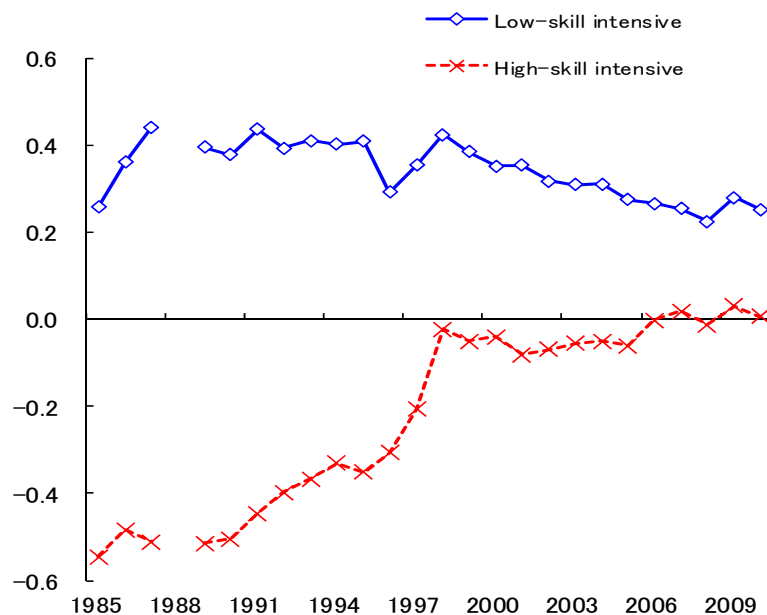
Hình 7: Năng suất lao động và lương năm 2006. Chú và nguồn: Như hình số 5.



Hình 8: Chỉ số cạnh tranh quốc tế của hai nhóm hàng công nghiệp tại Malaysia. Chú và nguồn: Như hình 6.

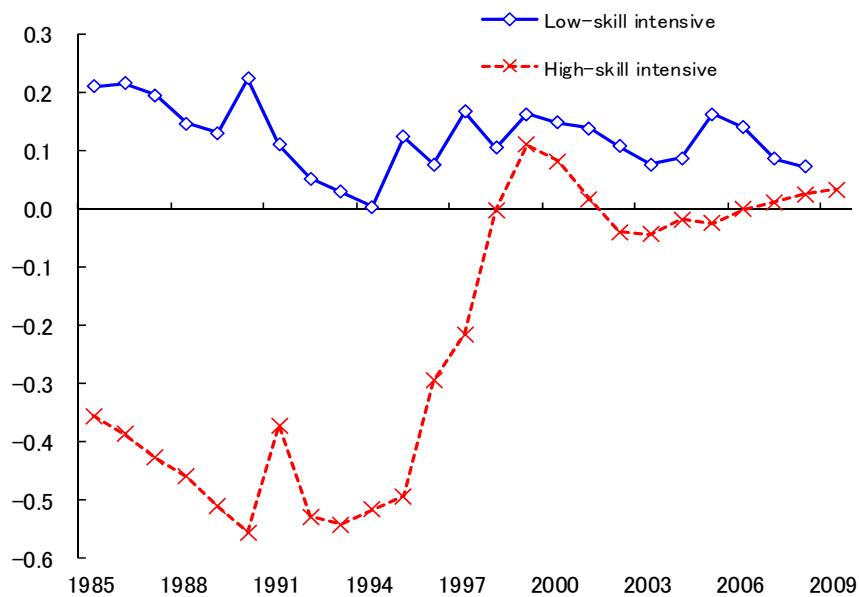
Trong trường hợp của Thái Lan (Hình 9), chỉ số năng lực cạnh tranh quốc tế của sản phẩm có hàm lượng kỹ năng thấp giảm dần từ cuối thập niên 1990 và trong lúc đó chỉ số cạnh tranh của sản phẩm có hàm lượng kỹ năng cao mới đạt mức 0 vào giữa thập niên 2000 nhưng sau đó không cải thiện hơn. Do đó, nhìn chung trong ngành công nghiệp, sức cạnh tranh quốc tế của Thái Lan có vẻ chững lại

Philippines đã trở thành nước xuất siêu sản phẩm có hàm lượng kỹ năng cao từ năm 2008 nhưng chỉ số cạnh tranh quốc tế lên xuống bất thường, nhiều năm nhập siêu trở lại (Hình 10). Thêm vào đó, nước này có khuynh hướng sẽ nhập siêu những sản phẩm có hàm lượng kỹ năng thấp trong những năm sắp tới vì chỉ số cạnh tranh quốc tế của các sản phẩm này chỉ cao hơn mức 0 một chút và đang bắt đầu giảm.

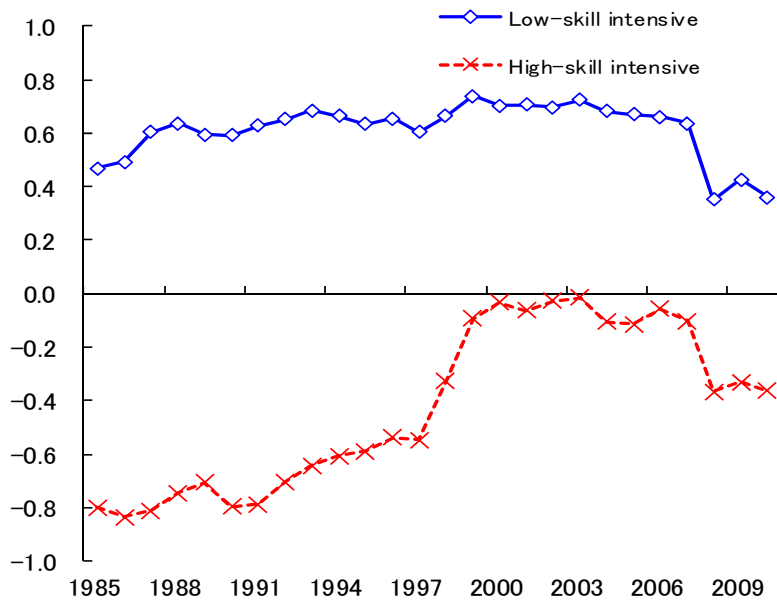


Hình 9: Chỉ số cạnh tranh quốc tế của hai nhóm hàng công nghệ tại Thái Lan.
Chú và nguồn: Như hình 6.

Nghiêm trọng nhất là trường hợp của Indonesia (Hình 11). Từ năm 2000, chỉ số năng lực cạnh tranh quốc tế của sản phẩm có hàm lượng kỹ năng thấp của nước này bắt đầu giảm dù với tốc độ chậm và chỉ số của sản phẩm có hàm lượng kỹ năng cao cũng chững lại. Hơn nữa, từ năm 2006, chỉ số năng lực cạnh tranh quốc tế của cả hai loại sản phẩm đều giảm nhanh. Nếu xu hướng này tiếp tục trong những năm tới, Indonesia sẽ trở thành nước nhập khẩu ròng sản phẩm có hàm lượng kỹ thuật thấp trong khi nhập siêu trong dòng sản phẩm kỹ thuật cao ngày càng lớn.



Hình 10: Chỉ số cạnh tranh quốc tế của hai nhóm hàng công nghệ tại Phiippines.
 Chú và nguồn: Như hình 6.



Hình 11: Chỉ số cạnh tranh quốc tế của hai nhóm hàng công nghệ tại Indonesia.
 Chú và nguồn: Như hình 6.

Có thể gọi tình hình ở Indonesia là hiện tượng thoát dần ra khỏi công nghiệp hóa (dis-industrialization). Hiện tượng này thường là do sự bùng nổ xuất khẩu những sản phẩm nguyên liệu như khí đốt thiên nhiên, dầu thô tại những nước giàu tài nguyên. Từ thời điểm chuyển sang thế kỷ 21, giá cả những mặt hàng nguyên liệu trên thị trường thế giới tăng nhanh. Ví dụ, theo số liệu của *Datastream*, giá cả của hàng nguyên liệu như quặng sắt, dầu thô đã tăng từ 3 đến 4 lần trong giai đoạn 2002-2008. Mặt khác, cùng với tốc độ tăng trưởng nhanh trong 30 năm qua, nền kinh tế Trung Quốc từ giữa những năm 1990 đã ngày càng phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu từ nước ngoài. Giá cả tăng và nhu cầu tài nguyên thiên nhiên ngày càng lớn từ nền kinh tế lớn thứ hai thế giới này đã gây áp lực lớn đối với những nước có nhiều tài nguyên thiên nhiên ở ASEAN như Việt Nam, Malaysia và Indonesia. Một trong những tác động bất lợi cho nước giàu tài nguyên là tình trạng thoát ra khỏi quá trình công nghiệp hóa. Bị kìm hãm của những nước giàu tài nguyên này gần đây được gọi là “lời nguyền tài nguyên”.⁹

c/ Yếu tố thể chế:

Như đã đề cập đến ở Mục 2, việc xây dựng thể chế có chất lượng cao là rất cần thiết cho những nước có thu nhập trung bình để có những bước chuẩn bị cho quá trình chuyển dịch thành công lên giai đoạn có thu nhập cao. Do những hạn chế về số liệu, tiết này sẽ chỉ phân tích các chỉ tiêu liên quan thể chế về đầu tư tư nhân là yếu tố cần để giảm chi phí kinh doanh, giảm sự bất xác định và rủi ro, đồng thời khuyến khích đầu tư vào R&D và những ngành công nghiệp mới. Tư liệu dùng ở đây được tổng hợp từ kết quả của một điều tra gần đây của World Bank (số liệu năm 2007) cho 146 nước. Vòng tròn lớn nhất trong các hình dưới đây chỉ tình trạng ở mức tốt nhất (10 điểm) của các lĩnh vực liên quan khuyến khích đầu tư, cách tân công nghệ. Hình tròn ở giữa chỉ tình trạng trung bình (5 điểm) của mỗi lĩnh vực. Mức trung bình này cũng gần tương ứng với vị trí trung bình của tất cả các nước trong diện được điều tra. Cuối cùng, vòng được tô đậm là tình trạng của Malaysia (Hình 12), Thái Lan (Hình 13), Philippines (Hình 14) và Indonesia (Hình 15) trong tương quan so sánh với 146 nước được điều tra.

⁹ Từ góc độ này Coxhead (2007) phân tích trường hợp một số nước Đông Nam Á.



Hình 12: Thẻ chế liên quan hoạt động kinh tế tại Malaysia



Hình 13: Thẻ chế liên quan hoạt động kinh tế tại Thái Lan

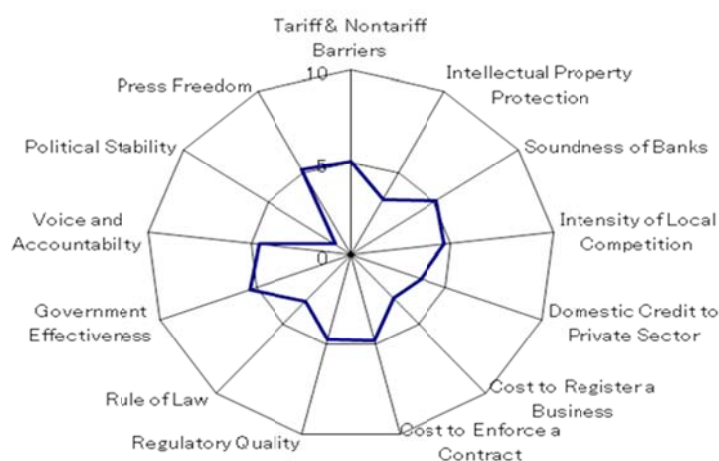
Malaysia ở vị trí tương đối cao ở các lĩnh vực cung cấp tín dụng trong nước cho khu vực tư nhân, hiệu quả của chính phủ, và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, nhưng còn nhiều dư địa phải cải thiện hơn nữa trong các lĩnh vực tự do báo chí, chi phí thực hiện hợp đồng, trách nhiệm giải trình, v.v... Thái Lan có vị trí tương đối tốt trong các lĩnh vực như chi phí thực hiện hợp đồng, tín dụng đối với khu vực tư nhân và mức độ cạnh tranh trong nước, nhưng có nhiều lĩnh vực còn ở vị trí tương đối thấp, đặc biệt là ổn định chính trị và trách nhiệm giải trình. Trong trường hợp của Philippines, phần lớn các chỉ số đều thấp hơn mức trung bình của các nước được điều tra. Đặc biệt, ổn định chính trị, thực thi pháp luật

và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ là những lĩnh vực cần được cải thiện. Indonesia cho thấy vị trí cực thấp trong hầu hết các chỉ số, do đó chất lượng thể chế liên quan môi trường kinh doanh cần được cải thiện nhiều.

Gần đây, trong dự án nghiên cứu ASEAN 2030, Viện nghiên cứu của Ngân hàng Phát triển châu Á (Asian Development Bank Institute, ADBI) cũng đã tổng hợp một số tư liệu liên quan các yếu tố thể chế tại các nước ASEAN. Ở mỗi lĩnh vực liên quan, vị trí của các nước được đánh giá từ trừ 2.5 (tệ nhất) đến cộng 2.5 (tốt nhất). Nhìn vào các số liệu của ADBI ta thấy Philippines và Indonesia có điểm âm trong các chỉ tiêu liên quan hai lĩnh vực là hành lang pháp lý và khả năng vận hành chính phủ (governance) như trách nhiệm giải trình, ổn định chính trị, hiệu quả của chính phủ. Trong hai lĩnh vực đó, Thái Lan cũng bị số âm, ngoại trừ tính hiệu quả của chính phủ. Malaysia có điểm dương (nhưng không cao) trong hầu hết các chỉ số (ngoại trừ trách nhiệm giải trình).

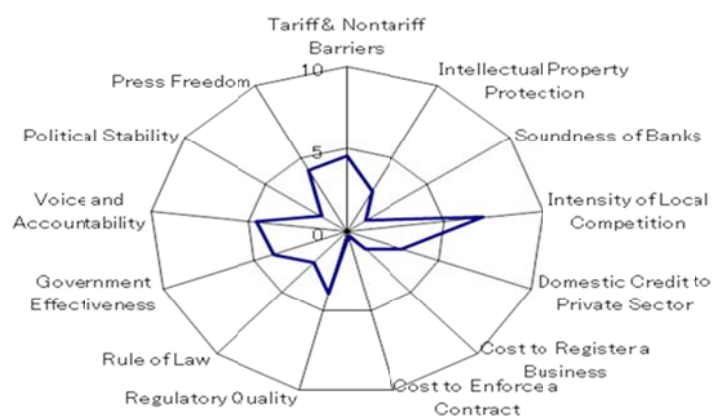
Liên quan tới vấn đề tham nhũng, tình trạng ở Indonesia và Philippines đặc biệt nghiêm trọng. Chỉ số này của cả hai nước là trừ 0,7 trong năm 2009. Chỉ số của Thái Lan cũng là số âm nhưng nhỏ hơn Philippines và Indonesia.¹⁰

Do hạn chế về tư liệu, những khảo sát trên đây mới chỉ là bước đầu chứng minh những luận điểm có tính cách giả thuyết nêu ở Mục 2. Tuy nhiên ta cũng thấy được đâu là những vấn đề ASEAN phải giải quyết để có thể vượt qua bẫy thu nhập trung bình.



Hình 14: Thể chế liên quan hoạt động kinh tế tại Philippines

¹⁰ Phân tích của Coxhead (2007) cũng cho thấy tình hình tham nhũng trầm trọng tại Indonesia và Philippines.



Hình 15: Thể chế liên quan hoạt động kinh tế tại Indonesia

5. Trường hợp Việt Nam: Bẫy thu nhập trung bình có thể xuất hiện sớm?

Như đã thấy ở Mục 3, thu nhập đầu người của Việt Nam đã vượt ngưỡng 1.000 USD vào năm 2008, trở thành nước có thu nhập trung bình theo tiêu chuẩn của Ngân hàng thế giới. Thật ra, theo định nghĩa, mức thu nhập trung bình có phạm vi rất rộng, từ 1.000 đến 12.000 USD, nhưng các nhà nghiên cứu bàn về bẫy thu nhập trung bình thường khảo sát những nước có mức thu nhập 5.000 USD hoặc cao hơn (chẳng hạn, Spence 2011). Nói cách khác, nếu các nước có thu nhập trung bình được chia thành hai tiểu nhóm thì vấn đề bẫy thu nhập trung bình cho đến nay chỉ liên quan đến các nước thu nhập *trung bình cao*. Vậy trường hợp các nước thuộc tiểu nhóm *trung bình thấp* thì sao? Những nước này có thể tiếp tục phát triển lên nước trung bình cao và chưa cần lo đến bẫy thu nhập trung bình? Hay là cái bẫy có thể đến sớm và nền kinh tế sẽ trì trệ lâu dài ở mức 2.000 USD chẳng hạn? Những câu hỏi này rất quan trọng đối với trường hợp Việt Nam hiện nay.

Từ khi bắt đầu *đổi mới* (1986), nhất là sau những cải cách lớn trong các năm 1988 và 1989, Việt Nam phát triển khá nhanh. Trong giai đoạn 1990-2010, tốc độ tăng trưởng bình quân 7,5%, GNI đầu người (theo giá trị thực) bình quân tăng 6% (Biểu 1), tỉ lệ người ở dưới giới tuyến nghèo (poverty line) trong tổng dân số theo tiêu chí của World Bank giảm từ 70% vào cuối thập niên 1980 xuống còn 10.6% năm 2010.

Thành quả này có được là do những cải cách trong nông nghiệp vào cuối thập niên 1980, do từng bước hội nhập vào thị trường thế giới và một số cải cách liên quan từ đầu thập niên 1990. Qua hội nhập, xuất khẩu được đẩy mạnh và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tăng. Từ đầu thập

niên 1990, kinh tế Việt Nam ngày càng phụ thuộc vào mậu dịch và FDI. Tỷ trọng của xuất khẩu trên GDP năm 1990 chỉ có 26% nhưng đến năm 2010 đã lên tới 70%. Trong các thập niên 1990 và 2000 FDI chiếm khoảng 15% trong tổng đầu tư, một tỷ lệ khá cao so với kinh nghiệm các nước.

Tuy nhiên, trong giai đoạn *đổi mới* vừa qua, các loại thị trường của yếu tố sản xuất như thị trường vốn, thị trường lao động và thị trường đất đai chậm phát triển hoặc phát triển méo mó, và việc cải cách doanh nghiệp nhà nước (SOEs) tiến hành chậm và không triệt để. Nhiều SOEs nhỏ đã được cổ phần hóa hoặc tư nhân hóa nhưng những doanh nghiệp lớn lại được tổ chức lại thành các tập đoàn kinh tế và biến thành các nhóm lợi ích được bảo hộ và hưởng nhiều đặc lợi như ưu tiên tiếp cận với vốn, đất đai và thông tin về đầu tư công. Trong khi đó những doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, rất khó tiếp cận vốn và đất để xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh. Sự phân bổ và thực thi các nguồn lực cho đầu tư công cũng bị méo mó bởi tham nhũng và các nhóm lợi ích.

Vấn đề nổi cộm gần đây là thị trường đất đai. Thị trường đất đai không phát triển vì chỉ có nhà nước sở hữu nguồn lực này. Dưới cơ chế này, mỗi nông dân chỉ được sử dụng tối đa 3 hecta đất (gọi là *hạn điền*) và không có quyền sở hữu trên mảnh đất đó. Thêm vào đó, chính quyền địa phương có thể lấy lại quyền sử dụng bất cứ lúc nào với những lý do như đất nằm trong quy hoạch phát triển hạ tầng, hoặc cần dùng trong kế hoạch xây khu công nghiệp, thậm chí để xây sân golf. Ngay cả trường hợp đất được nông dân mới khai thác, họ cũng không được quyền sở hữu và đất đó sẽ bị nhà nước thu hồi sau khi hết thời hạn sử dụng. Trong trường hợp đó, nông dân được đền bù nhưng với một giá quá thấp so với thị trường. Vì vậy mà các vụ kiện tụng, khiếu nại của nông dân thường xuyên xảy ra tại hầu hết các tỉnh.

Chính sách hạn điền và không có quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất là những trở ngại về thể chế làm cho việc sử dụng đất đai kém hiệu quả (năng suất nông nghiệp thấp, khó khăn trong việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang những lĩnh vực có hiệu quả kinh tế lớn hơn, v.v...). Những bất ổn xã hội ở nông thôn do chính sách đất đai hiện nay còn đưa lại hậu quả tiêu cực cho tương lai kinh tế Việt Nam nói chung.

Có thể gọi giai đoạn 20 hoặc 25 năm đầu của quá trình *đổi mới* là chiến lược cải cách tiệm tiến (gradualist) với ý nghĩa là chiến lược đó trì hoãn việc cải cách quyền sở hữu các phương tiện sản xuất như đất đai và doanh nghiệp quốc doanh (vì các vấn đề đó nhạy cảm về chính trị), đồng thời khuyến khích, tạo điều kiện để nông dân và doanh nghiệp tư nhân (kể cả doanh nghiệp có vốn nước ngoài) đẩy mạnh sản xuất. Như đã thấy ở trên, trong khoảng 20 năm đầu, chiến lược này đã cho thấy nhiều hiệu

quả tích cực, nhờ đó Việt Nam đã thoát khỏi cái bẫy nghèo và phát triển thành một nước có thu nhập trung bình thấp.

Nhưng đến giữa thập niên 2000, chiến lược cải cách tiệm tiến đã bắt đầu cho thấy những giới hạn nghiêm trọng, biểu hiện trên nhiều mặt như: cơ cấu sản xuất và xuất khẩu chậm chuyển dịch, sức cạnh tranh của nền kinh tế giảm (trong khi ngày càng hội nhập sâu vào kinh tế thế giới), phản ánh trên cán cân mậu dịch nhập siêu ngày càng lớn, đầu tư kém hiệu quả, nhất là tham nhũng ngày càng trầm trọng, chênh lệch thu nhập và tài sản giữa các giai tầng xã hội trầm trọng hơn. Vào tháng 7 năm 2008, tại Hội thảo Hè ở Nha Trang, người viết bài này đã phát biểu bản báo cáo với tựa đề “Từ cải cách tiệm tiến đến xây dựng cơ chế chất lượng cao: Điều kiện để phát triển bền vững ở Việt Nam”.¹¹ Trong bản báo cáo đó, tôi cũng minh họa ba giai đoạn phát triển giống như Hình 1 trong bài này và nhấn mạnh sự cần thiết phải bắt đầu những cải cách mới, khác với giai đoạn tiệm tiến cũ. Đặc trưng của những cải cách mới này là xây dựng thể chế chất lượng cao trong đó bao gồm đẩy mạnh tư nhân hóa các phương tiện sản xuất, phát triển thị trường yếu tố sản xuất như thị trường vốn, thị trường đất đai, thị trường lao động; xác lập thống quản doanh nghiệp (corporate governance) cho SOEs và tập đoàn kinh tế, thúc đẩy sự tham gia của các tầng lớp dân chúng vào quá trình quyết định các chính sách lớn, tăng tính minh bạch trong các chính sách và trong việc thực thi các chính sách, tăng năng lực và đạo đức quan chức, v.v... Trên cơ sở đó, tôi cũng đã lập luận rằng nếu không có những cải cách mới theo hướng như vừa trình bày, nếu vẫn theo chiến lược tiệm tiến như cũ, thì kinh tế Việt Nam sớm muộn sẽ rơi vào giai đoạn suy thoái, trì trệ hoặc phát triển với tốc độ rất thấp. Trong bản báo cáo tại Nha Trang vào thời điểm 2008 tôi không dùng thuật ngữ *bẫy thu nhập trung bình*, một khái niệm chưa được biết nhiều vào thời đó,¹² nhưng cốt lõi của phân tích và kết luận của bản báo cáo ấy hoàn toàn trùng hợp với khung phân tích và kết luận của bài viết này.

Như vậy, mặc dù Việt Nam vừa mới đạt mức thu nhập trung bình thấp, cái bẫy có thể xuất hiện nếu không sớm chuyển hướng chiến lược cải cách từ tiệm tiến sang giai đoạn cải cách mạnh mẽ đối với các lĩnh vực then chốt như doanh nghiệp nhà nước và tập đoàn kinh tế, thị trường các yếu tố sản xuất và quá trình hình thành các chính sách lớn.¹³ Có thể

¹¹ Bản báo cáo này sau đó đăng trên Thời đại mới số 14 (tháng 7/2008), và in lại trong Trần Văn Thọ (2011).

¹² Gần đây người viết mới biết khái niệm bẫy thu nhập trung bình đã xuất hiện trước đó khoảng một năm, trong Gill and Kharas (2007).

¹³ Một vấn đề khác mà Việt Nam đang trực diện là sự trỗi dậy của Trung Quốc. Nhập khẩu ô tô hàng công nghiệp từ Trung Quốc làm cho nhập siêu của Việt Nam với nước này tăng lên tới hơn 10% GDP của Việt Nam trong năm 2011. Ngoài tốc độ công nghiệp hóa quá nhanh về tốc độ và quá rộng về phạm vi (sản

nói trong khi vấn đề của các nước có thu nhập trung bình cao như Malaysia và Thái Lan là đẩy mạnh chính sách cách tân công nghệ và đào tạo nhân tài để duy trì cạnh tranh quốc tế mới tránh được bẫy thu nhập trung bình, vấn đề của một nước thu nhập trung bình thấp như Việt Nam là đẩy mạnh phát triển các thị trường yếu tố sản xuất (vốn, đất đai và lao động) và bảo đảm cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế để sử dụng hiệu quả các yếu tố sản xuất mới tránh được sự xuất hiện sớm của bẫy thu nhập trung bình.¹⁴

6. Kết luận

Từ các ý tưởng của kinh tế học phát triển bài viết này đã bàn đến những tính chất của bẫy thu nhập trung bình để đề khởi những vấn đề thuộc chính sách, chiến lược với hàm ý tránh cái bẫy đó để tiếp tục phát triển bền vững. Khảo sát giai đoạn phát triển hiện nay của các nước ASEAN bài viết đã cho thấy 5 nước đã đạt các tiêu chí của nước phát triển trung bình tuy với nhiều mức độ khác nhau. Trừ Việt Nam là nước mới vừa đạt mức thu nhập trung bình thấp, 4 nước còn lại (Malaysia, Thái Lan, Philippines và Indonesia) được khảo sát để xem có thể tránh bẫy thu nhập trung bình và phát triển lên nước có thu nhập cao hay không. Khung phân tích để trả lời điểm ấy cho thấy 3 yếu tố cần xem xét là nỗ lực nghiên cứu và triển khai (R&D) và chất lượng nguồn nhân lực, chuyển dịch lợi thế so sánh, và thể chế chất lượng cao. Một điểm nữa trong phương pháp luận của bài viết là so sánh tình hình hiện tại liên quan 3 yếu tố nói trên của 4 nước ASEAN với tình hình vào cuối thập niên 1980 hoặc đầu thập niên 1990 của Hàn Quốc, một nước thành công trong nỗ lực vượt qua bẫy thu nhập trung bình và trở thành nước có thu

xuất và xuất khẩu hầu như mọi ngành công nghiệp) của nước láng giềng khổng lồ, một vấn đề cơ bản khác là Việt Nam không có sức cạnh tranh trong công nghiệp (Về chi tiết xem Trần Văn Thọ, 2010). Hơn nữa, đến năm 2015 là năm cuối thực hiện lộ trình giảm thuế trong Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc, hàng rào quan thuế đối với hầu hết hàng nhập khẩu từ Trung Quốc sẽ bị triệt bỏ tại Việt Nam. Lúc đó tác động của Trung Quốc đối với Việt Nam càng lớn hơn nữa. Tác động này sẽ làm mạnh hơn khả năng xuất hiện sớm bẫy thu nhập trung bình tại Việt Nam. Nhìn từ mặt này ta cũng thấy Việt Nam cần phải cải cách mạnh mẽ theo hướng tăng khả năng cạnh tranh quốc tế của hàng công nghiệp mới tránh được cái bẫy đó.

¹⁴ Những vấn đề này được tác giả bàn chi tiết trong Trần Văn Thọ (2011). Ngoài ra, vào tháng 10 năm 2011, 14 người Việt Nam đang nghiên cứu và giảng dạy ở nước ngoài trong đó có tác giả bài viết này đã công bố Bản ý kiến Cải cách toàn diện để phát triển đất nước trong đó bàn về sự cần thiết phải cải cách mạnh mẽ, toàn diện (chính trị, kinh tế, giáo dục, nghiên cứu khoa học, ngoại giao,...) mới có điều kiện phát triển bền vững trong giai đoạn tới, trong đó phân bàn về cải cách kinh tế có nhiều nội dung được tổng hợp trong bài viết này. Xem Nhiều tác giả (2011).

nhập cao từ khoảng năm 2000. So sánh này đã rút được những hàm ý quan trọng để các nước ASEAN tham khảo.

Kết quả phân tích cho thấy khả năng các nước ASEAN sa vào bẫy thu nhập trung bình là lớn nếu không kịp thời tăng năng lực nghiên cứu và triển khai (R&D), nhân mạnh chất lượng và sự tương thích của nguồn nhân lực, và tạo cơ chế để hình thành một khu vực tư nhân năng động. Đối với Việt Nam, một nước còn ở giai đoạn thu nhập trung bình thấp, cải cách thể chế và chính sách để tăng năng suất các yếu tố sản xuất như lao động, tư bản và đất đai là tối cần để tránh sự xuất hiện sớm của bẫy thu nhập trung bình.

Tư liệu có trích dẫn:

Amsden, Alice H. (2001), *The Rise of "The Rest": Challenges of the West from Late-Industrializing Economies*, New York: Oxford University Press.

Amsden, Alice H. and Wan-wen Chu (2003), *Beyond Late Development: Taiwan's Upgrading Policies*, Cambridge: Massachusetts Institute of Technology.

Asia Productivity Organization (2007), *Total Factor Productivity Growth: Survey Report*, Tokyo: Asia Productivity Organization.
Coxhead, Ian (2007), A New Resource Curse? Impacts of China's Boom on Comparative Advantage and Resource Dependence in Southeast Asia, *World Development*, Vol. 35 No. 7, pp. 1099-1119.

Coxhead, Ian and Sisira Jayasuriya (2009), China, India and the Commodity Boom: Economic and Environmental Implications for Low-Income Countries, *The World Economy*, pp. 1-27.

Gill, Indermit and Homi Kharas (2007), *An East Asian Renaissance: Ideas for Economic Growth*, World Bank, Washington.

Hayami, Yujiro (2000), *Development Economics*, Sobunsha Publishing Company, Tokyo.

Krugman, Paul (1994), The Myth of Asia's Miracle," *Foreign Affairs*, Vol. 73 No. 6, November/December, pp. 62-78.

Minami, Ryoshin (1973), *The Turning Point in Economic Development: Japan's Experience*, Tokyo: Kinokuniya Bookstore.

Nhóm tác giả (2011), Cải cách toàn diện để phát triển đất nước, *Thời đại mới* số 23 (11/2011).

Ohno, Kenichi (2009a), Avoiding the Middle-Income Trap: Renovating Industrial Policy Formulation in Vietnam, *ASEAN Economic Bulletin*, Vol. 26, No. 1 (pp. 25-43).

Ohno, Kenichi (2009b), *The Middle Income Trap: Implications for Industrialization Strategies in East Asia and Africa*, GRIPS Development Forum, National Graduate Institute for Policies Studies, Tokyo.

Ohno Kenichi (2010), Hatten Tojokoku no Jissen (Practical Action of Development), *Nihon Keizai Shinbun*, April 29-May 11).

Park, Sam Ock (2000), Innovation Systems, Networks, and the Knowledge-Based Economy in Korea, Ch. 12 in John H. Dunning, ed., *Regions, Globalization, and the Knowledge-Based Economy*, Oxford: Oxford University Press, pp. 328-348.

Rodrik, Dani (2007), *One Economics Many Recipes: Globalization, Institutions, and Economic Growth*, Princeton University Press.

Spence, Michael (2011), *The Next Convergence: The Future of Economic*

Growth in a Multispeed World, New York: Farrar, Straus and Giroux.

Tran Van Tho (1986), Tojoukoku no Gijutsu Donyuseisaku: Kankoku no Kieken (Technology import policy of developing countries: The experience of Korea), *Nihon Keizai Kenkyu* No. 16 (December), pp. 65-79.

Trần Văn Thọ (2010), Kinh tế Việt Nam trước sự trỗi dậy của Trung Quốc, *Thời đại mới*, số 19 (tháng 7).

Trần Văn Thọ (2011), *Vietnam từ năm 2011: Vượt lên sự nghiệt ngã của thời gian*, NXB Tri thức, Hà Nội.

UNESCO (2011), xem tại:

http://stats.uis.unesco.org/unesco/TableViewer/tableView.aspx?ReportId=3349&IF_Language=eng

USPTO(2011), Number of Patents Granted as Distributed by Year of Patent Grant Breakout by U.S. State and Foreign Country of Origin:

http://www.uspto.gov/web/offices/ac/ido/oeip/taf/est_utl.htm

World Bank (1993), *The East Asian Miracle: Economic Growth and Public Policies*, New York: Oxford University Press.

World Bank (2008), *The Growth Report: Strategies for Sustained Growth and Inclusive Development*, Commission on Growth and Development, World Bank.

World Bank (2010), *Knowledge Assessment Methodology 2007*, World Bank.

World Bank (2011), *World Development Indicators*, World Bank.

Yusuf, Shahid et al. (2003), *Innovative East Asia: The Future of Growth*, World Bank.